



Bức tranh đầu tư giai đoạn 2001 - 2009

LÊ THỊ THANH HUYỀN
Viện Khoa học Tài chính

Trong giai đoạn 2001-2009, Việt Nam là một trong những quốc gia duy trì được tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới. Đầu tư trong giai đoạn này tăng mạnh về qui mô, và có sự chuyển biến theo hướng tiến bộ về cơ cấu đầu tư cả theo thành phần lẫn theo ngành kinh tế đã tạo động lực cho tăng trưởng. Tuy nhiên, vẫn còn những yếu kém như hiệu quả đầu tư còn thấp, đầu tư còn dàn trải... cần phải có giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

Qui mô tăng mạnh...

Trong thập niên vừa qua, đặc biệt là sau khi đẩy nhanh cải cách kinh tế từ Đại hội Đảng IX năm 2001, Việt Nam đã đạt tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao. Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trung bình giai đoạn 2001- 2007 là 7,74%. Năm 2008 và 2009, mặc dù chịu tác động từ khủng hoảng tài chính toàn cầu, kinh tế Việt Nam vẫn đạt tốc độ tăng trưởng lần lượt là 6,18% và 5,32%. GDP trên đầu người tính theo giá cố định đã tăng trung bình 6,5% một năm, từ 413 đôla trong năm 2001 lên

trên 1000 đôla vào năm 2008, về đích sớm hơn hai năm so với mục tiêu đề ra trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2006-2010. Việt Nam duy trì được tốc độ tăng trưởng nhanh như vậy một phần nhờ vào tích lũy vốn lớn. Tổng vốn đầu tư xã hội đã tăng từ mức 170,5 nghìn tỷ đồng năm 2001 lên 610,9 nghìn tỷ đồng năm 2008 và 704,2 nghìn tỷ đồng năm 2009, tức là gấp gần 4 lần năm 2001.

Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển xã hội so với GDP cũng không ngừng tăng lên. Tỷ trọng tổng sản lượng dành cho tổng tích lũy

vốn tăng từ 35,4% năm 2001 lên 45,6% năm 2007 (Biểu đồ 1). Không phải tất cả số này đều chuyển thành tích lũy ròng, đơn giản là do một phần vốn đầu tư phải bù đắp cho khấu hao vốn hiện có. Dựa trên tài khoản quốc gia, trong giai đoạn 2001-2007, khấu hao vốn chiếm khoảng 4,5% GDP tính theo giá hiện hành. Song, cho dù áp dụng thước đo tích lũy vốn nào đi nữa thì rõ ràng Việt Nam hiện vẫn đang là một trong những nước có tỷ lệ đầu tư cao nhất trên thế giới. Tổng vốn đầu tư xã hội chiếm từ 37,9- 41% GDP trung bình cả giai đoạn.

Bảng 1

TỔNG VỐN ĐẦU TƯ TÍNH THEO GIÁ HIỆN HÀNH (nghìn tỷ đồng)									
	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Nhà nước	102,0	114,7	126,6	139,8	161,6	185,1	198,0	174,4	245,0
Tư nhân trong nước	38,5	50,6	74,4	109,8	130,4	154,6	204,7	244,1	278,0
Nước ngoài	30,0	34,8	38,3	41,3	51,1	65,6	129,4	192,4	181,2
Tổng	170,5	200,1	239,2	290,9	343,1	404,7	532,1	610,9	704,2

Nguồn: Niên giám thống kê 2008
Khu vực nhà nước bao gồm các DNNN.
Số liệu 2009 là từ Báo cáo tình hình kinh tế 2009 của Tổng cục Thống kê

Cơ cấu chuyển dịch theo hướng tiến bộ...

Có thể thấy đầu tư của khu vực tư nhân tăng nhanh hơn khu vực Nhà nước, trong đó các doanh nghiệp tư nhân trong nước hoạt động mạnh hơn cả (cả về cách tính tuyệt đối lẫn tương đối). Do đó, tỷ trọng đầu tư theo thành phần kinh tế đã thay đổi rất mạnh từ khi cải cách kinh tế được đẩy nhanh. Năm 2001, khu vực Nhà nước chiếm gần 60% tổng tư bản tích lũy, 40% còn lại được chia đều cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân trong nước. Đến cuối năm 2008, khu vực tư nhân chiếm trên 60%, trên một nửa trong số đó là đầu tư của các doanh nghiệp trong nước.

Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo ngành kinh tế đã chuyển dịch tương đối hợp lý theo hướng khai thác lợi thế của từng ngành, ưu tiên cho công nghiệp, nông thôn, phát triển cơ sở hạ tầng và lĩnh vực xã hội, thể hiện ở các mặt:

- *Vốn đầu tư phát triển cho nông nghiệp nông thôn* trong thời gian qua

(2000-2008) ước đạt 136,198 nghìn tỷ đồng (mặt bằng giá 1994), chiếm 8% tổng số vốn đầu tư. Đã tập trung vốn đầu tư cho các dự án KH&CN vào sản xuất nông nghiệp, gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến, sản xuất với thị trường, đầu tư phát triển ngành nghề và kết cấu hạ tầng nông thôn. Đầu tư giữ ổn định diện tích đất lúa trên các vùng đất canh tác có điều kiện tưới tiêu chủ động; phát triển các loại nông sản có giá trị xuất khẩu cao; vào hệ thống giống cây, giống con có năng suất và chất lượng cao, đặc biệt là giống lúa lai. Đầu tư cho dự án 5 triệu ha rừng; đầu tư phát triển khai thác hải sản xa bờ, phát triển ngành nuôi, trồng thủy sản. Đã hình thành 6 trung tâm giống thủy sản quốc gia và các trung tâm cảnh báo môi trường. Đã tập trung đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi kết hợp với phòng tránh lũ.

- *Vốn đầu tư phát triển cho các ngành công nghiệp, xây dựng* từ năm 2000-2008 vào khoảng 170,190 nghìn tỷ đồng (theo giá 1994), chiếm 42% vốn đầu tư. Do FDI những năm gần đây có sự chuyển dịch từ đầu tư mạnh vào các ngành dịch vụ, du lịch sang đầu tư các

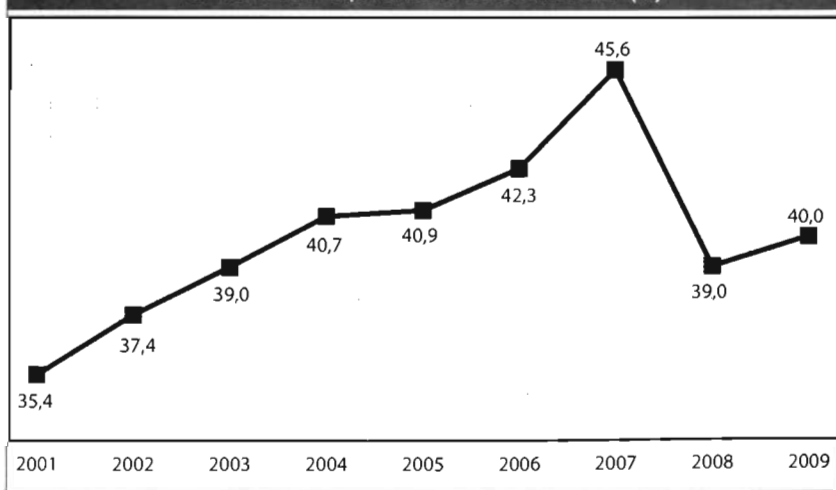
ngành sản xuất; vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cũng tập trung cao hơn cho các dự án sản xuất... nên tỷ trọng vốn ngành công nghiệp tăng đáng kể, từ 38,4% thời kỳ 1991-1995 lên 42% thời kỳ 2000-2008, trong đó đầu tư cho các ngành chế biến chiếm khoảng 1/3. Tốc độ tăng bình quân hàng năm là 17,4%.

Đã tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, chú trọng công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu; công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Đầu tư phát triển một số sản phẩm công nghiệp tư liệu sản xuất; dầu khí, luyện kim, cơ khí, điện tử, hóa chất cơ bản, công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử; phát triển một số cơ sở công nghiệp quốc phòng. Tập trung đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị, hiện đại hóa một số khâu then chốt trong ngành cơ khí; phát triển ngành cơ khí chế tạo vật liệu và thiết bị điện.

- *Vốn đầu tư phát triển cho hạ tầng giao thông, bưu điện* thời kỳ 2000-2008 là 260,207 tỷ đồng (theo giá 1994), chiếm 15% tổng vốn đầu tư phát triển; tốc độ tăng bình quân 19,7%. Kết quả của việc tập trung khối lượng vốn đầu tư là cơ sở hạ tầng của ngành đã được cải thiện một bước quan trọng. Bằng nhiều nguồn vốn, trong những năm qua chúng ta đã tập trung đầu tư xây dựng được kết cấu hạ tầng thông tin hiện đại, dung lượng lớn, chất lượng cao, đồng bộ, vững chắc, đều khắp. Hình thành đồng bộ môi trường pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho bưu chính viễn thông Việt Nam phát triển ngang tầm thế giới và khu vực, đủ điều kiện phát triển vững vàng trong điều kiện mở rộng hội nhập quốc tế.

- *Vốn đầu tư phát triển cho lĩnh vực khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa* từ năm 2000-2008 khoảng 124,205 nghìn tỷ đồng (mặt bằng giá 2000). Tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân là 13%. Đã tập trung đầu tư xây dựng các đại học trọng điểm và các đại học vùng. Chú trọng việc đầu tư chiều sâu, nâng cấp và tăng cường cơ sở vật chất của các trường đại học và cao đẳng, các trường trung học và dạy nghề. Hoàn thiện và hiện đại hóa các phòng thí nghiệm thuộc các trường đại học quan trọng; tăng cường đầu tư bổ sung thêm các thiết bị dạy và học để nâng cao chất lượng đào tạo; Ưu tiên

BIỂU ĐỒ 1: TỶ LỆ VỐN ĐẦU TƯ SO VỚI GDP (%)



Nguồn: Bộ KH&ĐT, số liệu 2008 và 2009 là ước

Bảng 2

CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ THEO GIÁ SO SÁNH 1994 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (TỶ ĐỒNG)

	2000	2002	2003	2004	2005	2006	2007	Sơ bộ 2008	Tổng cộng	Tỷ trọng (%)
Tổng số	115.109	147.993	166.814	189.319	213.931	243.306	309.117	328.827	1.714.416	
Nông nghiệp và lâm nghiệp, thủy sản	15.938	12.945	14.130	14.706	15.962	18.412	20.760	23.345	136.198	8
Các ngành công nghiệp và xây dựng	45.155	62.805	69.325	80.388	90.516	104.575	132.445	134.981	720.190	42
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc	15.163	24.227	27.392	28.038	32.661	36.217	46.890	49.619	260.207	15
Giáo dục và đào tạo	4.633	4.385	5.178	6.397	6.959	8.864	9.646	10.166	56.228	3
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.769	2.393	3.146	4.209	4.073	4.334	4.897	5.190	30.011	2
Hoạt động văn hóa và thể thao	2.141	2.271	3.145	3.295	3.346	3.846	4.329	4.540	26.913	2
Các ngành khác	28.878	38.452	43.666	51.272	59.355	65.246	88.014	98.733	473.616	28

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

vốn để đầu tư thay thế dần phòng học tạm, tiến tới xóa bỏ phòng học tạm và các lớp học ca 3; đầu tư bổ sung phòng học cho các trường tiểu học để tạo điều kiện cho học sinh học 2 buổi một ngày; hỗ trợ đầu tư các trường ngoài công lập. Xây dựng mới các trường đại học ở các vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng Cửu Long.

... song hiệu quả còn hạn chế

So sánh mối tương quan giữa tốc độ tăng vốn đầu tư và tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2009, có thể thấy tốc độ tăng vốn đầu tư cao hơn nhiều so với tốc độ tăng GDP. Một câu hỏi được đặt ra là những nguồn lực này có được đầu tư hiệu quả hay không?

Để so sánh mức độ hiệu quả của đầu tư, người ta thường dựa trên hệ số ICOR. ICOR là hệ số đo lường cho biết cần bao nhiêu đơn vị vốn để sản xuất ra một đơn vị sản lượng tăng thêm. Như vậy, trên nguyên tắc thì ICOR càng cao, hiệu quả đầu tư càng thấp.

Bảng 3 cho ta một cái nhìn khái

quát về hiệu quả đầu tư của Việt Nam so với các nước trong khu vực trong giai đoạn phát triển tương tự. Hệ số ICOR của Việt Nam giai đoạn 2001-2008 khoảng 5, cao hơn rất nhiều so với của Trung Quốc cách đây 15 năm (ICOR của Trung Quốc các năm từ 1991-1993 khoảng 4,1). Nếu so sánh với các nước như Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc vào những thời điểm có hoàn cảnh gần tương tự như nước ta hiện nay thì hệ số ICOR của Việt Nam cũng cao hơn rất nhiều. Hay nói cách khác nền kinh tế Việt Nam phải cần đến một tỷ lệ đầu tư rất cao để đạt được mức tăng trưởng vừa phải.

Trong thời gian qua, chỉ số ICOR của Việt Nam đã có nhiều biến động. Giai đoạn 2001-2007, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ICOR của Việt Nam dao động xung quanh mức 5. Tuy nhiên năm 2008 và 2009, do tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm nên ICOR đã tăng mạnh. Đặc biệt năm 2009 chỉ số này lên đến 8, do chúng ta đã phải sử dụng gói kích cầu nhằm giúp nền kinh tế vượt qua khủng hoảng. Đã có nhiều ý kiến cảnh báo rằng chỉ số ICOR của

chúng ta hiện nay quá cao so với các nước trong khu vực, nghĩa là hiệu quả vốn đầu tư của ta còn rất thấp. Tuy nhiên công bằng mà nói, trong điều kiện chịu những tác động nặng nề từ khủng hoảng tài chính toàn cầu, gói kích cầu đã giúp nền kinh tế Việt Nam vượt qua được giai đoạn khó khăn. Mặt khác, gói kích cầu được phân chia làm nhiều gói nhỏ, trong đó gói đầu tư công chiếm khoảng 2/3 tổng giá trị là để giải quyết những vấn đề như an sinh xã hội, đầu tư cho cơ sở hạ tầng - đều là những lĩnh vực chưa thể sinh ngay lợi nhuận. Trong điều kiện của một nước đang phát triển, nhu cầu đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng rất lớn, bên cạnh đó còn nhu cầu đầu tư cho các hoạt động xoá đói giảm nghèo, phúc lợi xã hội, là những hoạt động không đem lại mức độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, thì chỉ số ICOR tăng cao so với các nước khác cũng là điều dễ hiểu.

Như vậy vấn đề quan trọng đối với Việt Nam hiện nay là nâng cao hiệu quả đầu tư trong thời gian tới, đổi mới cơ cấu đầu tư... Việt Nam cần điều chỉnh mạnh mẽ cơ cấu đầu tư gắn với cải cách khu vực DNNN và cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh; tăng đầu tư cho ứng dụng công nghệ vào sản xuất; chú trọng nâng cao hiệu quả đầu tư, đặc biệt là đầu tư công. Đầu tư từ ngân sách nên hướng vào mục đích tạo cơ hội bình đẳng hơn trong tiếp cận các dịch vụ công. Chỉ có như vậy, kinh tế Việt Nam mới có thể phát triển bền vững hơn, ổn định hơn.

Bảng 3

ĐẦU TƯ, TĂNG TRƯỞNG VÀ HỆ SỐ ICOR CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á

Nước và vùng lãnh thổ	Đầu tư (%GDP)	Tăng trưởng GDP (%)	Hệ số ICOR
Việt Nam (2000-2008)	38,0	7,6	5,0
Trung Quốc (1991-2003)	39,1	9,5	4,1
Hàn Quốc (1981-1990)	29,6	9,2	3,2
Nhật Bản (1961-1970)	32,6	10,2	3,2